

THÔNG BÁO

**Công khai cam kết chất lượng đào tạo trình độ sau đại học
của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân**

I. TIỀN SĨ

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Người dự tuyển trình độ tiến sĩ phải có các điều kiện sau: 1. Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển trình độ tiến sĩ. Danh mục các ngành, chuyên ngành đại học và thạc sĩ được coi là phù hợp với chuyên ngành đào tạo tiến sĩ được quy định tại Thông báo tuyển sinh hàng năm. Các bằng tốt nghiệp thuộc ngành, chuyên ngành không có trong danh mục này nhưng có chuyên môn gần với chuyên ngành đăng ký dự tuyển được Hội đồng Tuyển sinh xem xét cụ thể sau khi người dự tuyển nộp hồ sơ. Trong trường hợp người dự tuyển chưa có bằng thạc sĩ hoặc có bằng thạc sĩ phù hợp nhưng không thuộc chuyên ngành đúng với chuyên ngành dự tuyển trình độ tiến sĩ, thì người dự tuyển cần học bổ sung kiến thức trình độ thạc sĩ sau khi trúng tuyển. Riêng chương trình đào tạo tiến sĩ bằng tiếng Anh tuyển nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ thuộc khối kinh tế, kinh doanh và quản lý, phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển; hoặc có bằng thạc sĩ một số ngành khoa học khác được xếp loại tốt nghiệp từ khá trở lên (có điểm trung bình học tập từ 7,0 trở lên trên thang điểm 10 hoặc tương đương). 2. Là tác giả của 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu, đăng trên tạp chí khoa học có trong danh mục được Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước tính điểm công trình, hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc gia, quốc tế có mã số ISBN, trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển. 3. Có dự thảo đề cương nghiên cứu (khoảng 3.000 từ), gồm những nội dung chủ yếu sau đây: - Tên đề tài hoặc hướng nghiên cứu của người dự tuyển; - Họ và tên người hướng dẫn được đề xuất; - Lý do lựa chọn tên đề tài/hướng nghiên cứu; - Tổng quan công trình khoa học đã được công bố về đề tài hoặc hướng nghiên cứu được lựa chọn; - Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu; - Phương pháp nghiên cứu dự kiến thực hiện; - Dự kiến đóng góp của nghiên cứu; - Dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu. Dự thảo đề cương nghiên cứu của người dự tuyển phải có xác nhận của người được đề xuất hướng dẫn. Người hướng dẫn được đề xuất phải đảm bảo các điều kiện theo Thông tư 18/2021 của Bộ GD&ĐT.

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo																																				
		Đối với người dự tuyển theo chương trình đào tạo tiến sĩ bằng tiếng Anh, ngôn ngữ được sử dụng trong dự thảo đề cương nghiên cứu là tiếng Anh. 4. Có thư giới thiệu của 01 nhà khoa học (có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu) đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển. Thư giới thiệu phải có những nội dung sau: - Bối cảnh hợp tác hoạt động chuyên môn của người giới thiệu với người dự tuyển; - Các nhận xét, đánh giá của người giới thiệu về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển (phẩm chất đạo đức, năng lực hoạt động chuyên môn, phương pháp làm việc, khả năng nghiên cứu, triển vọng phát triển về chuyên môn...). 5. Có văn bằng hoặc chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ, cụ thể như sau: 5.1. Người dự tuyển là công dân Việt Nam, đăng ký theo chương trình đào tạo tiến sĩ tiêu chuẩn, phải có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ sau: a. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài; b. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp; c. Chứng chỉ ngoại ngữ trình độ bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (xem bảng dưới đây), còn hiệu lực trong thời hạn 24 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi một tổ chức khảo thí được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận. Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ bậc 4/6 <table><tr><th>STT</th><th>Ngôn ngữ</th><th>Bằng/Chứng chỉ/ Chứng nhận</th><th>Trình độ/Thang điểm</th><th>Tổ chức cấp</th></tr><tr><td rowspan="3">1</td><td rowspan="3">Tiếng Anh</td><td>TOEFL iBT</td><td>Từ 46 trở lên</td><td>Các trung tâm IIG, IIE hoặc các trung tâm do ETS (Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ) ủy quyền</td></tr><tr><td>IELTS</td><td>Từ 5.5 trở lên</td><td>British Council; IDP Australia và University of Cambridge</td></tr><tr><td>Cambridge Assessment English</td><td>B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên</td><td>Các cơ sở được ủy quyền</td></tr><tr><td>2</td><td>Tiếng Pháp</td><td>CIEP/Alliance française diplomas</td><td>TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue</td><td>Các cơ sở của nước ngoài</td></tr><tr><td rowspan="2">3</td><td rowspan="2">Tiếng Đức</td><td>Goethe -Institut</td><td>Goethe - Zertifikat B2 trở lên</td><td rowspan="2">Các cơ sở của nước ngoài</td></tr><tr><td>The German TestDaF language certificate</td><td>TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên</td></tr><tr><td>4</td><td>Tiếng Trung Quốc</td><td>Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)</td><td>HSK level 4 trở lên</td><td>Các cơ sở của nước ngoài</td></tr></table>				STT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/ Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm	Tổ chức cấp	1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên	Các trung tâm IIG, IIE hoặc các trung tâm do ETS (Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ) ủy quyền	IELTS	Từ 5.5 trở lên	British Council; IDP Australia và University of Cambridge	Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên	Các cơ sở được ủy quyền	2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue	Các cơ sở của nước ngoài	3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe - Zertifikat B2 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài	The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên	4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
STT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/ Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm	Tổ chức cấp																																		
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên	Các trung tâm IIG, IIE hoặc các trung tâm do ETS (Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ) ủy quyền																																		
		IELTS	Từ 5.5 trở lên	British Council; IDP Australia và University of Cambridge																																		
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên	Các cơ sở được ủy quyền																																		
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue	Các cơ sở của nước ngoài																																		
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe - Zertifikat B2 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài																																		
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên																																			
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài																																		

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo				
		5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
		6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
		7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên	Các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khi có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh theo quy định tại điểm c; thì phải có thêm chứng chỉ tiếng Anh trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, còn hiệu lực trong thời hạn 24 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi một tổ chức khảo thí được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

5.2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam, đăng ký theo chương trình đào tạo tiến sĩ bằng tiếng Anh, phải có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ sau:

a. Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh.

b. Bằng thạc sĩ ngành ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Hà Nội hoặc một trường đại học ngoại ngữ trực thuộc đại học quốc gia hoặc đại học vùng.

c. Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 70 trở lên hoặc chứng chỉ IELTS từ 6.0 trở lên, được cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

d. Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 46 trở lên hoặc chứng chỉ IELTS từ 5 trở lên, được cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển. Trong trường hợp này, người dự tuyển cần bổ sung chứng chỉ TOEFL iBT từ 70 trở hoặc chứng chỉ IELTS từ 6.0 trở lên trong vòng 6 tháng sau khi được tuyển vào chương trình.

Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT phải do IIG, IIE hoặc các trung tâm do ETS ủy quyền cấp; chứng chỉ IELTS phải là loại Academic Test do British Council hoặc IDP Australia hoặc University of Cambridge cấp.

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
		5.3. <i>Người dự tuyển là công dân nước ngoài</i> a. Nếu đăng ký theo chương trình đào tạo tiến sĩ tiêu chuẩn thì phải có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ sau: - Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do một cơ sở đào tạo Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian tại Việt Nam; - Chứng chỉ trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài. b. Nếu đăng ký theo chương trình đào tạo tiến sĩ dành cho người nước ngoài thì cần đảm bảo điều kiện như quy định tại mục 1. c. Nếu đăng ký theo chương trình đào tạo tiến sĩ bằng tiếng Anh thì cần đảm bảo điều kiện như quy định tại mục 2. 6. Được giới thiệu dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ bởi cơ quan quản lý nhân sự (đối với người đã có việc làm) hoặc cơ sở đào tạo (nơi sinh viên vừa tốt nghiệp); hoặc được xác nhận nhân thân bởi chính quyền địa phương nơi cư trú (đối với người làm nghề tự do). Riêng người dự tuyển là công dân nước ngoài có thể được giới thiệu bởi cơ quan quản lý nhân sự, cơ sở đào tạo bậc đại học/thạc sĩ hoặc đại sứ quán của quốc gia mà công dân đó được bảo hộ.
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	1. Mục tiêu đào tạo: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đào tạo trình độ tiến sĩ là nhằm đào tạo những nhà khoa học có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, để phát triển tri thức và giải quyết những vấn đề mới, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và thực hiện hoạt động chuyên môn trong khoa học kinh tế, kinh doanh và quản lý. 2. Kiến thức đạt được - Kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý; - Kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực của chuyên ngành đào tạo. - Kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới. - Kiến thức về quản trị tổ chức. 3. Kỹ năng đạt được - Kỹ năng làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển. - Kỹ năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn. - Kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo. - Kỹ năng quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển. - Tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu. 4. Thái độ đạt được - Sự chín chắn, tự tin, quyết tâm theo đuổi dự định nghiên cứu - Trung thực trong việc ghi nhận và kế thừa thành quả nghiên cứu của những người đi trước, không gian dối trên con đường mình tìm ra kết quả. - Vì cái mới: ham hiểu biết, có động cơ vươn lên để đóng góp cho kho tàng tri thức nhân loại. Thái độ này lại đòi hỏi từ nhà khoa học một số phẩm chất cụ thể như: lòng say mê, tính nhẫn nại, chấp nhận thách thức, và ở một khía cạnh nào đó, chấp nhận hy sinh (ví dụ hy sinh những lợi ích hay những cơ hội trước mắt).

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
		- Khách quan: không chịu ảnh hưởng hay tác động từ các ý kiến chủ quan của cá nhân hay bên ngoài. Ngoài ra còn có một số phẩm chất thuộc về thái độ khác như tính kiên trì và kỷ luật, nghiêm túc trong công việc.
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	Nghiên cứu sinh tại trường được hỗ trợ quá trình học tập, nghiên cứu thông qua các hoạt động và công cụ như sau: 1. Các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học - Các buổi sinh hoạt khoa học định kỳ theo từng giai đoạn nghiên cứu, nhằm giúp NCS được góp ý về đề xuất nghiên cứu, báo cáo kết quả nghiên cứu sau 2 năm. Tại các buổi họp này, NCS nhận được tư vấn từ các nhà khoa học trong và ngoài trường trong lĩnh vực chuyên môn về đề tài nghiên cứu. - Các seminar chuyên đề nâng cao, nhằm tăng cường và nâng cao kỹ năng tra cứu, đọc và phê phán các bài báo khoa học, kỹ năng viết bài báo quốc tế, cập nhật và mở rộng kiến thức về các trường phái lý thuyết căn bản, kỹ năng phân tích và xử lý số liệu trong nghiên cứu định lượng. 2. Các công cụ hỗ trợ nghiên cứu sinh trong quá trình đào tạo tiến sĩ 2.1. Phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến, gồm các tính năng: - Nhắc nhở Lộ trình đào tạo: giới thiệu từng nội dung NCS phải hoàn thành theo từng năm. - Danh mục Thông báo: đưa các thông tin mới liên quan đến hệ đào tạo tiến sĩ tại Trường, những thông tin liên quan trực tiếp đến khóa đào tạo của NCS, những thông tin quan trọng mà NCS phải nắm trong toàn bộ quá trình đào tạo... - Quản lý hồ sơ cá nhân của NCS (gồm thông tin cá nhân của NCS, thông tin về khóa học, thông tin tuyển sinh. - Quản lý học tập: gồm lịch học, lịch thi và kết quả học tập của các học phần - Quản lý quá trình nghiên cứu: gồm các thông tin và chức năng nhập dữ liệu liên quan đến đề tài, người hướng dẫn, lịch đăng ký đề tài, lịch báo cáo kết quả nghiên cứu, bảo vệ chuyên đề, phản biện độc lập và luận án tiến sĩ các cấp. - Giới thiệu danh sách tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, lịch bảo vệ luận án các cấp tại Trường - Quản lý các mẫu văn bản mà NCS cần sử dụng cho toàn bộ quá trình đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. - Thông tin bài giảng, học phí, FAQs - Quản lý hộp thư 2.2. Cơ sở dữ liệu các nhà khoa học tham gia đào tạo tiến sĩ Cơ sở dữ liệu các nhà khoa học tham gia đào tạo sau đại học tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân bao gồm các thông tin về hơn 1000 nhà khoa học tham gia đào tạo sau đại học tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân: họ tên, thông tin liên lạc, các nghiên cứu đã công bố trong và ngoài nước. Đây là nguồn tư liệu tham khảo cho các NCS khi tìm người hướng dẫn hoặc tư vấn khoa học trong quá trình nghiên cứu và thực hiện luận án tiến sĩ. 2.3. Trang web Viện Đào tạo Sau đại học: Đăng toàn văn nội dung các luận án tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã bảo vệ từ năm 2007 đến nay. 2.4. Các cơ sở dữ liệu điện tử và Thư viện: chung với Trường 3. Tặng thưởng cho NCS có công trình công bố trên các tạp chí WoS/Scopus: theo

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
		quy định của Trường
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đang thực hiện hai chương trình đào tạo tiến sĩ 1. Chương trình đào tạo Tiến sĩ tiêu chuẩn Xem thông tin chi tiết tại: http://sdh.neu.edu.vn/storage/files/Chuong%20trinh%20dao%20tao%20tien%20si%20tieng%20Viet.pdf 2. Chương trình đào tạo Tiến sĩ bằng tiếng Anh Xem thông tin chi tiết tại: http://sdh.neu.edu.vn/storage/files/Phu%20luc%20TA.zip
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Tiến sĩ tốt nghiệp từ Trường ĐH Kinh tế Quốc dân có khả năng theo đuổi các chương trình sau tiến sĩ (post-doc) tại các trường đại học quốc tế, tham gia các công trình nghiên cứu khoa học các cấp, tham gia các nhóm nghiên cứu trong và ngoài nước để học hỏi, nâng cao trình độ.
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	Sau khi tốt nghiệp, người có bằng tiến sĩ có năng lực nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu độc lập để làm việc tại các viện nghiên cứu; có khả năng tham gia hoạch định, đề xuất các chính sách, dự án ở tầm vĩ mô và vi mô tại các quan quản lý Nhà nước, các doanh nghiệp, tổ chức trong nước và quốc tế; có thể tham gia giảng dạy tại các trường đại học, viện và các đại học...

II. THẠC SĨ TIÊU CHUẨN

TT	Nội dung	Thạc sĩ – chương trình tiêu chuẩn
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Người dự tuyển trình độ thạc sĩ phải có các điều kiện sau: 1. Đối tượng dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường là công dân Việt Nam và người nước ngoài đáp ứng đủ các điều kiện b, c, d dưới đây. 2. Điều kiện về văn bằng và thâm niên công tác - Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mới được dự tuyển sinh trình độ thạc sĩ. Trong đó: + Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành gần với ngành đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ thì được dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp đại học. + Các thí sinh tốt nghiệp đại học ngành phù hợp chỉ được dự thi vào các ngành Quản trị, Kinh doanh, Quản lý theo định hướng ứng dụng nếu có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự tuyển; không được dự thi vào các ngành: Tài chính – Ngân hàng, Kế toán, các ngành Kinh tế và ngành Luật kinh tế. + Khái niệm ngành đúng, ngành gần, ngành phù hợp: <u>Ngành đúng</u>: Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành đúng với ngành/CTĐT dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ khi cùng ngành trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp 4 của Hệ thống giáo dục quốc dân. <u>Ngành gần</u>: Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành gần với ngành/CTĐT dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ khi cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp 3 của Hệ thống giáo dục quốc dân. <u>Ngành phù hợp</u>: Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành phù hợp với

TT	Nội dung	Thạc sĩ – chương trình tiêu chuẩn					
		ngành/CTĐT dự tuyển nếu: - Ngành đó được trang bị kiến thức nền tảng, chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ. Đối với các ngành quản trị và quản lý, đào tạo theo chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý. - Không cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp 3 của Hệ thống giáo dục quốc dân. - Danh mục ngành đúng, ngành gần và ngành phù hợp trình độ đại học:					
TT	NGÀNH TUYỂN SINH		NGÀNH ĐÚNG		NGÀNH GẦN		NGÀNH PHÙ HỢP
	Tên ngành	Mã số	Tên ngành	Mã số	Tên ngành	Mã số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Kinh tế chính trị	8310102	Kinh tế chính trị	7310102	Các ngành đào tạo trong Bảng 1 dưới đây, trừ các NGÀNH ĐÚNG trong cột (4+5) ở bên.		Không áp dụng
2	Kinh tế học	8310101	Kinh tế học	7310101			
3	Kinh tế phát triển	8310105	Kinh tế phát triển	7310105			
4	Kinh tế đầu tư	8310104	Kinh tế đầu tư	7310104			
5	Kinh tế quốc tế	8310106	Kinh tế quốc tế	7310106			
6	Kinh tế nông nghiệp	8620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115			
7	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201			
8	Kế toán	8340301	Kế toán	7340301			
			Kiểm toán	7340302			
9	Kinh tế tài nguyên	8850102	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên	7850102			
			Kinh tế tài nguyên và môi trường	7850101			
10	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học quản lý	7340401			Các ngành đào tạo trong “Danh mục thống kê ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học” ¹ , trừ các ngành ĐÚNG (cột 4+5) và ngành GẦN (cột 6+7) ở bên.
11	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh	7340101			
12	Quản trị nhân lực	8340404	Quản trị nhân lực	7340404			
13	Kinh doanh thương mại	8340121	Kinh doanh thương mại	7340121			
14	Hệ thống thông tin quản lý	8340405	Hệ thống thông tin quản lý	7340405			
15	Quản lý công nghiệp	8510601	Quản lý công nghiệp	7510601			
16	Quản lý đô thị	8349010	Quản lý đô thị và công trình	7580106			Không áp dụng
17	Luật kinh tế	8380107	Luật kinh tế	7380107	Luật	7380101	
					Luật hiến pháp và luật hành chính	7380102	
					Luật dân sự và tố tụng dân sự	7380103	
					Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380104	
					Luật quốc tế	7380108	

¹ Danh mục thống kê ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Thông tư 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	Nội dung	Thạc sĩ – chương trình tiêu chuẩn																																																																																																																																																																											
		- Các ngành sau được xác định là ngành phù hợp khi đăng kí dự tuyển vào chương trình đào tạo Toán Kinh tế – Tài chính (ngành Kinh tế học, 8310101): Toán học (7460101), Khoa học tính toán (7460107), Toán ứng dụng (7460112), Toán cơ (7460115), Toán tin (7460117), Sư phạm Toán học (7140209). - Danh mục ngành phù hợp có thể được điều chỉnh và được nêu cụ thể trong hàng năm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện thực tế của Trường. Bảng 1. Danh mục các ngành gần với các ngành tuyển sinh trình độ thạc sĩ tại ĐHKQTĐ (trừ ngành Luật kinh tế) <table> <tr> <th>TT</th><th>Tên ngành</th><th>Mã số</th><th>TT</th><th>Tên ngành</th><th>Mã số</th></tr> <tr><td>1</td><td>Bảo hiểm</td><td>7340204</td><td>28</td><td>Quản lý công nghiệp</td><td>7510601</td></tr> <tr><td>2</td><td>Bất động sản</td><td>7340116</td><td>29</td><td>Quản lý đất đai</td><td>7850103</td></tr> <tr><td>3</td><td>Công nghệ tài chính</td><td>7340205</td><td>30</td><td>Quản lý đô thị và công trình</td><td>7580106</td></tr> <tr><td>4</td><td>Hệ thống thông tin quản lý</td><td>7340405</td><td>31</td><td>Quản lý dự án</td><td>7340409</td></tr> <tr><td>5</td><td>Kế toán</td><td>7340301</td><td>32</td><td>Quản lý giáo dục</td><td>7140114</td></tr> <tr><td>6</td><td>Khoa học quản lý</td><td>7340401</td><td>33</td><td>Quản lý hoạt động bay</td><td>7840102</td></tr> <tr><td>7</td><td>Kiểm toán</td><td>7340302</td><td>34</td><td>Quản lý nhà nước</td><td>7310205</td></tr> <tr><td>8</td><td>Kinh doanh nông nghiệp</td><td>7620114</td><td>35</td><td>Quản lý nhà nước về an ninh trật tự</td><td>7860109</td></tr> <tr><td>9</td><td>Kinh doanh thời trang và dệt may</td><td>7340123</td><td>36</td><td>Quản lý tài nguyên rừng</td><td>7620211</td></tr> <tr><td>10</td><td>Kinh doanh thương mại</td><td>7340121</td><td>37</td><td>Quản lý tài nguyên và môi trường</td><td>7850101</td></tr> <tr><td>11</td><td>Kinh doanh xuất bản phẩm</td><td>7320402</td><td>38</td><td>Quản lý thể dục thể thao</td><td>7810301</td></tr> <tr><td>12</td><td>Kinh tế</td><td>7310101</td><td>39</td><td>Quản lý thông tin</td><td>7320205</td></tr> <tr><td>13</td><td>Kinh tế chính trị</td><td>7310102</td><td>40</td><td>Quản lý thủy sản</td><td>7620305</td></tr> <tr><td>14</td><td>Kinh tế công nghiệp</td><td>7510604</td><td>41</td><td>Quản lý trật tự an toàn giao thông</td><td>7860110</td></tr> <tr><td>15</td><td>Kinh tế đầu tư</td><td>7310104</td><td>42</td><td>Quản lý văn hóa</td><td>7229042</td></tr> <tr><td>16</td><td>Kinh tế gia đình</td><td>7810501</td><td>43</td><td>Quản lý xây dựng</td><td>7580302</td></tr> <tr><td>17</td><td>Kinh tế nông nghiệp</td><td>7620115</td><td>44</td><td>Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</td><td>7810103</td></tr> <tr><td>18</td><td>Kinh tế phát triển</td><td>7310105</td><td>45</td><td>Quản trị khách sạn</td><td>7810201</td></tr> <tr><td>19</td><td>Kinh tế quốc tế</td><td>7310106</td><td>46</td><td>Quản trị kinh doanh</td><td>7340101</td></tr> <tr><td>20</td><td>Kinh tế tài nguyên thiên nhiên</td><td>7850102</td><td>47</td><td>Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống</td><td>7810202</td></tr> <tr><td>21</td><td>Kinh tế vận tải</td><td>7840104</td><td>48</td><td>Quản trị nhân lực</td><td>7340404</td></tr> <tr><td>22</td><td>Kinh tế xây dựng</td><td>7580301</td><td>49</td><td>Quản trị văn phòng</td><td>7340406</td></tr> <tr><td>23</td><td>Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng</td><td>7510605</td><td>50</td><td>Tài chính – Ngân hàng</td><td>7340201</td></tr> <tr><td>24</td><td>Marketing</td><td>7340115</td><td>51</td><td>Thống kê kinh tế</td><td>7310107</td></tr> <tr><td>25</td><td>Quan hệ lao động</td><td>7340408</td><td>52</td><td>Thương mại điện tử</td><td>7340122</td></tr> <tr><td>26</td><td>Quản lý bệnh viện</td><td>7720802</td><td>53</td><td>Tổ chức và Quản lý y tế</td><td>7720801</td></tr> <tr><td>27</td><td>Quản lý công</td><td>7340403</td><td>54</td><td>Toán kinh tế</td><td>7310108</td></tr> </table>				TT	Tên ngành	Mã số	TT	Tên ngành	Mã số	1	Bảo hiểm	7340204	28	Quản lý công nghiệp	7510601	2	Bất động sản	7340116	29	Quản lý đất đai	7850103	3	Công nghệ tài chính	7340205	30	Quản lý đô thị và công trình	7580106	4	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	31	Quản lý dự án	7340409	5	Kế toán	7340301	32	Quản lý giáo dục	7140114	6	Khoa học quản lý	7340401	33	Quản lý hoạt động bay	7840102	7	Kiểm toán	7340302	34	Quản lý nhà nước	7310205	8	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	35	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	7860109	9	Kinh doanh thời trang và dệt may	7340123	36	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	10	Kinh doanh thương mại	7340121	37	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	11	Kinh doanh xuất bản phẩm	7320402	38	Quản lý thể dục thể thao	7810301	12	Kinh tế	7310101	39	Quản lý thông tin	7320205	13	Kinh tế chính trị	7310102	40	Quản lý thủy sản	7620305	14	Kinh tế công nghiệp	7510604	41	Quản lý trật tự an toàn giao thông	7860110	15	Kinh tế đầu tư	7310104	42	Quản lý văn hóa	7229042	16	Kinh tế gia đình	7810501	43	Quản lý xây dựng	7580302	17	Kinh tế nông nghiệp	7620115	44	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	18	Kinh tế phát triển	7310105	45	Quản trị khách sạn	7810201	19	Kinh tế quốc tế	7310106	46	Quản trị kinh doanh	7340101	20	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	47	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	21	Kinh tế vận tải	7840104	48	Quản trị nhân lực	7340404	22	Kinh tế xây dựng	7580301	49	Quản trị văn phòng	7340406	23	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	50	Tài chính – Ngân hàng	7340201	24	Marketing	7340115	51	Thống kê kinh tế	7310107	25	Quan hệ lao động	7340408	52	Thương mại điện tử	7340122	26	Quản lý bệnh viện	7720802	53	Tổ chức và Quản lý y tế	7720801	27	Quản lý công	7340403	54	Toán kinh tế	7310108
TT	Tên ngành	Mã số	TT	Tên ngành	Mã số																																																																																																																																																																								
1	Bảo hiểm	7340204	28	Quản lý công nghiệp	7510601																																																																																																																																																																								
2	Bất động sản	7340116	29	Quản lý đất đai	7850103																																																																																																																																																																								
3	Công nghệ tài chính	7340205	30	Quản lý đô thị và công trình	7580106																																																																																																																																																																								
4	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	31	Quản lý dự án	7340409																																																																																																																																																																								
5	Kế toán	7340301	32	Quản lý giáo dục	7140114																																																																																																																																																																								
6	Khoa học quản lý	7340401	33	Quản lý hoạt động bay	7840102																																																																																																																																																																								
7	Kiểm toán	7340302	34	Quản lý nhà nước	7310205																																																																																																																																																																								
8	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	35	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	7860109																																																																																																																																																																								
9	Kinh doanh thời trang và dệt may	7340123	36	Quản lý tài nguyên rừng	7620211																																																																																																																																																																								
10	Kinh doanh thương mại	7340121	37	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101																																																																																																																																																																								
11	Kinh doanh xuất bản phẩm	7320402	38	Quản lý thể dục thể thao	7810301																																																																																																																																																																								
12	Kinh tế	7310101	39	Quản lý thông tin	7320205																																																																																																																																																																								
13	Kinh tế chính trị	7310102	40	Quản lý thủy sản	7620305																																																																																																																																																																								
14	Kinh tế công nghiệp	7510604	41	Quản lý trật tự an toàn giao thông	7860110																																																																																																																																																																								
15	Kinh tế đầu tư	7310104	42	Quản lý văn hóa	7229042																																																																																																																																																																								
16	Kinh tế gia đình	7810501	43	Quản lý xây dựng	7580302																																																																																																																																																																								
17	Kinh tế nông nghiệp	7620115	44	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103																																																																																																																																																																								
18	Kinh tế phát triển	7310105	45	Quản trị khách sạn	7810201																																																																																																																																																																								
19	Kinh tế quốc tế	7310106	46	Quản trị kinh doanh	7340101																																																																																																																																																																								
20	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	47	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202																																																																																																																																																																								
21	Kinh tế vận tải	7840104	48	Quản trị nhân lực	7340404																																																																																																																																																																								
22	Kinh tế xây dựng	7580301	49	Quản trị văn phòng	7340406																																																																																																																																																																								
23	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	50	Tài chính – Ngân hàng	7340201																																																																																																																																																																								
24	Marketing	7340115	51	Thống kê kinh tế	7310107																																																																																																																																																																								
25	Quan hệ lao động	7340408	52	Thương mại điện tử	7340122																																																																																																																																																																								
26	Quản lý bệnh viện	7720802	53	Tổ chức và Quản lý y tế	7720801																																																																																																																																																																								
27	Quản lý công	7340403	54	Toán kinh tế	7310108																																																																																																																																																																								

TT	Nội dung	Thạc sĩ – chương trình tiêu chuẩn																														
		3. Điều kiện về Bổ sung kiến thức - Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành đúng với ngành đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ thì không phải học BSKT. - Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ thì phải học BSKT 3 học phần ngành. - Các thí sinh tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ thì phải học BSKT 6 học phần (bao gồm 3 học phần cơ sở ngành và 3 học phần ngành). - Tên các học phần BSKT: + Nhóm các học phần cơ sở ngành gồm 03 học phần: Kinh tế học, Quản trị kinh doanh, Quản lý học. + Nhóm các học phần ngành: bao gồm 5 nhóm: <table><tr><th>Nhóm</th><th>Học phần 1</th><th>Học phần 2</th><th>Học phần 3</th><th>Ngành/CTĐT áp dụng</th></tr><tr><td>Nhóm 1</td><td>Kinh tế phát triển</td><td>Lý thuyết thống kê</td><td>Kinh tế lao động</td><td>Kinh tế học, Chính sách kinh tế, Toán Kinh tế - Tài chính, Kinh tế đầu tư, Thống kê Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế phát triển, Kế hoạch phát triển, Kinh tế quốc tế, Kinh tế lao động, Kinh tế Tài nguyên, Luật Kinh tế.</td></tr><tr><td>Nhóm 2</td><td>Marketing căn bản</td><td>Quản trị nhân lực</td><td>Hệ thống thông tin quản lý</td><td>Hệ thống Thông tin quản lý, QTKD thương mại, Quản trị kinh doanh, Quản trị kinh doanh (Viện QTKD) Quản trị doanh nghiệp, Quản trị nhân lực, Logistic, Marketing, QTKD Quốc tế, QTKD Bất động sản, QTKD Nông nghiệp, QTKD DL&KS.</td></tr><tr><td>Nhóm 3</td><td>Kinh tế và quản lý thương mại</td><td>Kinh tế và quản lý môi trường</td><td>Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường</td><td>Kinh tế chính trị, Lịch sử kinh tế, QLKT&CS, Quản lý công, KT&QL thương mại, KT&QL môi trường, KT&QL du lịch, KT&QL địa chính, Quản lý công nghiệp, Quản lý đô thị.</td></tr><tr><td>Nhóm 4</td><td>Kế toán tài chính</td><td>Kế toán quản trị</td><td>Lý thuyết kiểm toán</td><td>Kế toán, Kiểm toán và Phân tích</td></tr><tr><td>Nhóm 5</td><td>Ngân hàng thương mại</td><td>Tài chính doanh nghiệp</td><td>Tài chính công</td><td>Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế bảo hiểm</td></tr></table> - Thí sinh phải hoàn thành chương trình học BSKT trước khi dự tuyển. Thời lượng học BSKT mỗi học phần là 02 tín chỉ. 4. Điều kiện về năng lực ngoại ngữ Thí sinh phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Ngôn ngữ nước ngoài áp dụng tại nội dung này là tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Trung, tiếng Nhật. Cụ thể, thí sinh phải thỏa mãn một trong các điều kiện về ngoại ngữ dưới đây: - Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc	Nhóm	Học phần 1	Học phần 2	Học phần 3	Ngành/CTĐT áp dụng	Nhóm 1	Kinh tế phát triển	Lý thuyết thống kê	Kinh tế lao động	Kinh tế học, Chính sách kinh tế, Toán Kinh tế - Tài chính, Kinh tế đầu tư, Thống kê Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế phát triển, Kế hoạch phát triển, Kinh tế quốc tế, Kinh tế lao động, Kinh tế Tài nguyên, Luật Kinh tế.	Nhóm 2	Marketing căn bản	Quản trị nhân lực	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống Thông tin quản lý, QTKD thương mại, Quản trị kinh doanh, Quản trị kinh doanh (Viện QTKD) Quản trị doanh nghiệp, Quản trị nhân lực, Logistic, Marketing, QTKD Quốc tế, QTKD Bất động sản, QTKD Nông nghiệp, QTKD DL&KS.	Nhóm 3	Kinh tế và quản lý thương mại	Kinh tế và quản lý môi trường	Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường	Kinh tế chính trị, Lịch sử kinh tế, QLKT&CS, Quản lý công, KT&QL thương mại, KT&QL môi trường, KT&QL du lịch, KT&QL địa chính, Quản lý công nghiệp, Quản lý đô thị.	Nhóm 4	Kế toán tài chính	Kế toán quản trị	Lý thuyết kiểm toán	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích	Nhóm 5	Ngân hàng thương mại	Tài chính doanh nghiệp	Tài chính công	Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế bảo hiểm
Nhóm	Học phần 1	Học phần 2	Học phần 3	Ngành/CTĐT áp dụng																												
Nhóm 1	Kinh tế phát triển	Lý thuyết thống kê	Kinh tế lao động	Kinh tế học, Chính sách kinh tế, Toán Kinh tế - Tài chính, Kinh tế đầu tư, Thống kê Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế phát triển, Kế hoạch phát triển, Kinh tế quốc tế, Kinh tế lao động, Kinh tế Tài nguyên, Luật Kinh tế.																												
Nhóm 2	Marketing căn bản	Quản trị nhân lực	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống Thông tin quản lý, QTKD thương mại, Quản trị kinh doanh, Quản trị kinh doanh (Viện QTKD) Quản trị doanh nghiệp, Quản trị nhân lực, Logistic, Marketing, QTKD Quốc tế, QTKD Bất động sản, QTKD Nông nghiệp, QTKD DL&KS.																												
Nhóm 3	Kinh tế và quản lý thương mại	Kinh tế và quản lý môi trường	Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường	Kinh tế chính trị, Lịch sử kinh tế, QLKT&CS, Quản lý công, KT&QL thương mại, KT&QL môi trường, KT&QL du lịch, KT&QL địa chính, Quản lý công nghiệp, Quản lý đô thị.																												
Nhóm 4	Kế toán tài chính	Kế toán quản trị	Lý thuyết kiểm toán	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích																												
Nhóm 5	Ngân hàng thương mại	Tài chính doanh nghiệp	Tài chính công	Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế bảo hiểm																												

TT	Nội dung	Thạc sĩ – chương trình tiêu chuẩn																																																						
		bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài. - Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường ĐHKQTĐ cấp mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và còn trong thời gian không quá 02 năm tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển. - Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định dưới đây và còn trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp văn bằng hoặc chứng chỉ đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển. <table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Ngôn ngữ</th><th rowspan="2">Chứng chỉ/ Văn bằng</th><th colspan="2">Trình độ/Thang điểm</th></tr> <tr> <th>Tương đương Bậc 3</th><th>Tương đương Bậc 4</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td rowspan="5">1</td><td rowspan="5">Tiếng Anh</td><td>TOEFL iBT</td><td>30-45</td><td>46-93</td></tr> <tr> <td>TOEFL ITP</td><td>450-499</td><td></td></tr> <tr> <td>IELTS</td><td>4.0 - 5.0</td><td>5.5 -6.5</td></tr> <tr> <td>Cambridge Assessment English</td><td>B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159</td><td>B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179</td></tr> <tr> <td>TOEIC (4 kỹ năng)</td><td>Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149</td><td>Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179</td></tr> <tr> <td>2</td><td>Tiếng Pháp</td><td>CIEP/Alliance francaise diplomas</td><td>TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue</td><td>TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue</td></tr> <tr> <td rowspan="2">3</td><td rowspan="2">Tiếng Đức</td><td>Goethe - Institut</td><td>Goethe-Zertifikat B1</td><td>Goethe-Zertifikat B2</td></tr> <tr> <td>The German TestDaF language certificate</td><td>TestDaF Bậc 3 (TDN 3)</td><td>TestDaF Bậc 4 (TDN 4)</td></tr> <tr> <td>4</td><td>Tiếng Trung Quốc</td><td>Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)</td><td>HSK Bậc 3</td><td>HSK Bậc 4</td></tr> <tr> <td>5</td><td>Tiếng Nhật</td><td>Japanese Language Proficiency Test (JLPT)</td><td>N4</td><td>N3</td></tr> <tr> <td>6</td><td>Tiếng Nga</td><td>ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному</td><td>ТРКИ-1</td><td>ТРКИ-2</td></tr> </tbody> </table> - Các thí sinh không có chứng chỉ, văn bằng ngoại ngữ như quy định ở trên cần đăng ký tham gia kỳ đánh giá năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) do Trường tổ chức. Thông tin cụ thể về các kỳ đánh giá sẽ được thông báo trên website.			TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm		Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4	1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93	TOEFL ITP	450-499		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5	Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179	TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179	2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue	3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2	The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)	4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4	5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3	6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2
TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm																																																					
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4																																																				
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93																																																				
		TOEFL ITP	450-499																																																					
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5																																																				
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179																																																				
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179																																																				
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue																																																				
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2																																																				
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)																																																				
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4																																																				
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3																																																				
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2																																																				

TT	Nội dung	Thạc sĩ – chương trình tiêu chuẩn
		<i>Lưu ý:</i> Các văn bằng và bằng điểm đại học, thạc sĩ và tiến sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản xác nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo². d) Điều kiện khác - Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận. - Có đủ sức khoẻ để học tập. - Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của thông báo tuyển sinh.
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	1. Mục tiêu đào tạo Trường Đại học Kinh tế Quốc dân tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ gồm 2 định hướng: định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng. 1.1. Đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng nghiên cứu nhằm tăng cường kiến thức lý thuyết liên ngành, trang bị các kiến thức mới về ngành và kiến thức lý thuyết chuyên sâu về chuyên ngành để người học tăng khả năng nghiên cứu và vận dụng lý thuyết để phân tích, đề xuất giải quyết các vấn đề đặt ra của chuyên ngành. 1.2. Đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng nhằm tăng cường kiến thức liên ngành, vận dụng các kiến thức mới về ngành và kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành để giúp cho người học làm chủ trong việc vận dụng các kiến thức vào giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tế công tác chuyên môn, nghề nghiệp. 2. Kiến thức đạt được - Thạc sĩ định hướng nghiên cứu chuyên sẽ được trang bị kiến thức lý thuyết nâng cao, có phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để thực hiện các nghiên cứu độc lập; có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ. - Thạc sĩ định hướng ứng dụng sẽ được trang bị hệ thống kiến thức lý luận chuyên sâu, nắm bắt được nguyên lý, công cụ, phương pháp để xác lập cơ sở khoa học về quản trị chiến lược và quản trị điều hành các loại hình doanh nghiệp... và có thể tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ; 3. Kỹ năng đạt được - Định hướng nghiên cứu: Học viên sẽ được trang bị các kỹ năng thực hiện nghiên cứu, phân tích, tổng hợp, khái quát vấn đề; khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm; Có khả năng sử dụng thành thạo các phần mềm SPSS, Stata,... để thực hiện các phân tích định lượng. Có kỹ năng tiếng Anh ở mức có thể đọc được các giáo trình,

² Trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được quy định tại Văn bản hợp nhất số 21/VBHN-BGDĐT ngày 16/06/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (hợp nhất giữa Quyết định số 77/2007/QĐ-BGDĐT và Thông tư số 26/2013/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

TT	Nội dung	Thạc sĩ – chương trình tiêu chuẩn
		bài báo quốc tế; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn bằng tiếng Anh. - Định hướng ứng dụng: Học viên có khả năng phát hiện, giải quyết các vấn đề và đề xuất giải pháp liên quan đến chuyên môn đào tạo; có khả năng làm việc và thích nghi cao với môi trường cạnh tranh; có tinh thần hợp tác, trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức tổ chức kỷ luật cao. Biết vận dụng các kiến thức, công cụ và đặc biệt các phần mềm phân tích định lượng vào nghiên cứu khoa học cũng như công việc thực tiễn; có kỹ năng khai thác, phân tích dữ liệu kinh tế xã hội; có kỹ năng viết báo cáo phân tích, thuyết trình và làm việc theo nhóm. Có kỹ năng tiếng Anh ở mức có thể đọc được các tài liệu, bài báo quốc tế; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn bằng tiếng Anh. 4. Thái độ đạt được - Trung thực: trung thực trong việc ghi nhận và kế thừa thành quả nghiên cứu của những người đi trước, không gian dối trên con đường mình tìm ra kết quả. - Vì cái mới: ham hiểu biết, có động cơ vươn lên để đóng góp cho quá trình học tập và tìm tòi, nghiên cứu cho thực hiện luận văn. - Khách quan: không chịu ảnh hưởng hay tác động từ các ý kiến chủ quan của cá nhân hay bên ngoài. - Tinh thần hợp tác: mặc dù trong quá trình nghiên cứu, nhà khoa học thường có sự độc lập, nhưng công trình nghiên cứu của người đó nằm trong một tổng thể, có sự kế thừa, có sự chia sẻ và tiếp thu với những nhà khoa học khác. - Ngoài ra còn có một số phẩm chất thuộc về thái độ khác như tính kiên trì và kỷ luật, nghiêm túc trong công việc; có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. 5. Trình độ ngoại ngữ trước khi cấp bằng thạc sĩ Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ GD&ĐT công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài. Yêu cầu ngoại ngữ đầu vào và đầu ra đối với học viên phải cùng một ngôn ngữ. Chứng chỉ ngoại ngữ phải còn trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp đến ngày xét công nhận đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra.

TT	Nội dung	Thạc sĩ – chương trình tiêu chuẩn				
		TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
					Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
		1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
				TOEFL ITP	450-499	
				IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
				Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
				TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
				Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		3	Tiếng Đức	The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
				Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
		5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
		6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	1. Các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học đối với học viên - Giáo viên hướng dẫn rà soát và góp ý chi tiết về tên đề tài và đề cương luận văn cho học viên. Khoa/Viện/Bộ môn tổ chức buổi báo cáo kết quả nghiên cứu luận văn cho học viên trước khi bảo vệ chính thức. 2. Các công cụ hỗ trợ học viên trong quá trình đào tạo 2.1. Cơ sở dữ liệu các nhà khoa học tham gia đào tạo sau đại học Cơ sở dữ liệu các nhà khoa học tham gia đào tạo sau đại học tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân bao gồm các thông tin về hơn 1000 nhà khoa học tham gia đào tạo sau đại học tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân: họ tên, thông tin liên lạc, các nghiên cứu đã công bố trong và ngoài nước. Đây là nguồn tư liệu tham khảo cho các thạc sĩ khi tìm người hướng dẫn luận văn thạc sĩ. 2.2. Trang web Viện Đào tạo Sau đại học: Đăng toàn văn nội dung các luận án tiến sĩ				

TT	Nội dung	Thạc sĩ – chương trình tiêu chuẩn
		của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã bảo vệ từ năm 2007 đến nay; cập nhật thông tin về quá trình quản lý đào tạo nói chung. <i>2.3. Các cơ sở dữ liệu điện tử và Thư viện:</i> chung với Trường
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	Chương trình đào tạo thạc sĩ trong nước bao gồm 41 chương trình đào tạo thuộc 17 ngành đào tạo. Được áp dụng từ năm 2015 và được bổ sung, cập nhật và hoàn thiện từ năm 2018, 2021.
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Thạc sĩ tốt nghiệp có đủ khả năng theo học các chương trình chuyên sâu về ngành đào tạo, theo đuổi các chương trình tiến sĩ trong và ngoài nước, tham gia các nhóm nghiên cứu mang tính lý luận và thực tiễn...
VI	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	Sau khi tốt nghiệp, người học có đủ năng lực làm việc, quản lý, điều hành ở vị trí cao trong các tập đoàn, doanh nghiệp, các tổ chức và các cơ quan nhà nước.

III. THẠC SĨ ĐIỀU HÀNH EXECUTIVE MBA

TT	Nội dung	Hệ đào tạo thạc sĩ Executive MBA
1	Điều kiện tuyển sinh	Thí sinh đăng ký dự tuyển cần thỏa mãn các điều kiện sau đây: 1. Điều kiện về thâm niên công tác và kinh nghiệm quản lý - Thí sinh cần có ít nhất 4 năm kinh nghiệm công tác thực tế, trong đó có 2 năm kinh nghiệm quản lý từ cấp phòng, ban, dự án,... hoặc tương đương trở lên thuộc các doanh nghiệp hoặc các cơ quan, tổ chức. - Kinh nghiệm công tác được tính từ ngày thí sinh có quyết định tuyển dụng, ngày ghi trong hợp đồng lao động hoặc ngày ghi trên bằng tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi nhưng không bao gồm thời gian theo học đại học của thí sinh. Kinh nghiệm quản lý được tính từ ngày thí sinh có quyết định bổ nhiệm đến ngày dự thi. 2. Điều kiện về văn bằng - Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học hoặc thạc sĩ/ tiến sĩ các ngành đúng, ngành gần thuộc lĩnh vực kinh tế, quản trị, quản lý được dự tuyển không phải học bổ

TT	Nội dung	Hệ đào tạo thạc sĩ Executive MBA																															
		sung kiến thức; - Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các ngành phù hợp, không thuộc các ngành quy định ở trên phải học bổ sung kiến thức 05 môn trước khi thi tuyển gồm: (1) Kinh tế học; (2) Quản trị kinh doanh; (3) Quản lý học; (4) Kinh tế phát triển; (5) Lý thuyết tài chính tiền tệ. 3. Điều kiện về năng lực ngoại ngữ Thí sinh phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Ngôn ngữ nước ngoài áp dụng tại nội dung này là tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Trung, tiếng Nhật. Cụ thể, thí sinh phải thỏa mãn một trong các điều kiện về ngoại ngữ dưới đây: - Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài. - Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường ĐHKQTĐ cấp mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và còn trong thời gian không quá 02 năm tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển. - Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định dưới đây và còn trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp văn bằng hoặc chứng chỉ đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển. <table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Ngôn ngữ</th><th rowspan="2">Chứng chỉ/ Văn bằng</th><th colspan="2">Trình độ/Thang điểm</th></tr> <tr> <th>Tương đương Bậc 3</th><th>Tương đương Bậc 4</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td rowspan="5">1</td><td rowspan="5">Tiếng Anh</td><td>TOEFL iBT</td><td>30-45</td><td>46-93</td></tr> <tr> <td>TOEFL ITP</td><td>450-499</td><td></td></tr> <tr> <td>IELTS</td><td>4.0 - 5.0</td><td>5.5 -6.5</td></tr> <tr> <td>Cambridge Assessment English</td><td>B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159</td><td>B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179</td></tr> <tr> <td>TOEIC (4 kỹ năng)</td><td>Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149</td><td>Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179</td></tr> <tr> <td>2</td><td>Tiếng Pháp</td><td>CIEP/Alliance française diplomas</td><td>TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue</td><td>TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2</td></tr> </tbody> </table>			TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm		Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4	1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93	TOEFL ITP	450-499		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5	Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179	TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179	2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2
TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm																														
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4																													
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93																													
		TOEFL ITP	450-499																														
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5																													
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179																													
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179																													
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2																													

TT	Nội dung	Hệ đào tạo thạc sĩ Executive MBA				
						Diplôme de Langue
		3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
				The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
		4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
		5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
		6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2
		- Các thí sinh không có chứng chỉ, văn bằng ngoại ngữ như quy định ở trên cần đăng ký tham gia kỳ đánh giá năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) do Trường tổ chức. Thông tin cụ thể về các kỳ đánh giá sẽ được thông báo trên website. <i>Lưu ý:</i> Các văn bằng và bằng điểm đại học, thạc sĩ và tiến sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản xác nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo³. d) Điều kiện khác - Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận. - Có đủ sức khỏe để học tập. - Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của thông báo tuyển sinh.				
2	Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được	1. Mục tiêu và đối tượng đào tạo - Chương trình Thạc sĩ Điều hành cao cấp nhằm trang bị và nâng cao các kiến thức, kỹ năng về quản trị và điều hành cho các nhà quản lý cấp cao. Sau khi tốt nghiệp, người học có đủ năng lực, tự tin giải quyết một cách khoa học các vấn đề quản lý, điều hành ở vị trí đứng đầu trong các tập đoàn, doanh nghiệp, các tổ chức và cơ quan nhà nước. - Đối tượng đào tạo của chương trình là những người đang giữ vị trí lãnh đạo, quản lý hoặc có triển vọng trở thành nhà quản lý cấp cao trong các tập đoàn, doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương và các tổ chức chính trị xã hội				

³ Trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được quy định tại Văn bản hợp nhất số 21/VBHN-BGDĐT ngày 16/06/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (hợp nhất giữa Quyết định số 77/2007/QĐ-BGDĐT và Thông tư số 26/2013/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

TT	Nội dung	Hệ đào tạo thạc sĩ Executive MBA																																							
		2. Thái độ đạt được - Trung thực: trung thực trong việc ghi nhận và kế thừa thành quả nghiên cứu của những người đi trước, không gian dối trên con đường mình tìm ra kết quả. - Vì cái mới: ham hiểu biết, có động cơ vươn lên để đóng góp cho quá trình học tập và tìm tòi, nghiên cứu cho thực hiện luận văn. - Khách quan: không chịu ảnh hưởng hay tác động từ các ý kiến chủ quan của cá nhân hay bên ngoài. - Tinh thần hợp tác: mặc dù trong quá trình nghiên cứu, nhà khoa học thường có sự độc lập, nhưng công trình nghiên cứu của người đó nằm trong một tổng thể, có sự kế thừa, có sự chia sẻ và tiếp thu với những nhà khoa học khác. Ngoài ra còn có một số phẩm chất thuộc về thái độ khác như tính kiên trì và kỷ luật, nghiêm túc trong công việc. 3. Trình độ ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn: - Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ GD&ĐT công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài. Yêu cầu ngoại ngữ đầu vào và đầu ra đối với học viên phải cùng một ngôn ngữ. Chứng chỉ ngoại ngữ phải còn trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp đến ngày xét công nhận đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra. <table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Ngôn ngữ</th><th rowspan="2">Chứng chỉ/ Văn bằng</th><th colspan="2">Trình độ/Thang điểm</th></tr> <tr> <th>Tương đương Bậc 3</th><th>Tương đương Bậc 4</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td rowspan="5">1</td><td rowspan="5">Tiếng Anh</td><td>TOEFL iBT</td><td>30-45</td><td>46-93</td></tr> <tr> <td>TOEFL ITP</td><td>450-499</td><td></td></tr> <tr> <td>IELTS</td><td>4.0 - 5.0</td><td>5.5 -6.5</td></tr> <tr> <td>Cambridge Assessment English</td><td>B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159</td><td>B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179</td></tr> <tr> <td>TOEIC (4 kỹ năng)</td><td>Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149</td><td>Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179</td></tr> <tr> <td>2</td><td>Tiếng Pháp</td><td>CIEP/Alliance francaise diplomas</td><td>TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue</td><td>TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue</td></tr> <tr> <td rowspan="2">3</td><td rowspan="2">Tiếng Đức</td><td>Goethe - Institut</td><td>Goethe-Zertifikat B1</td><td>Goethe-Zertifikat B2</td></tr> <tr> <td>The German TestDaF language certificate</td><td>TestDaF Bậc 3 (TDN 3)</td><td>TestDaF Bậc 4 (TDN 4)</td></tr> </tbody> </table>			TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm		Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4	1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93	TOEFL ITP	450-499		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5	Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179	TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179	2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue	3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2	The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm																																						
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4																																					
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93																																					
		TOEFL ITP	450-499																																						
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5																																					
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179																																					
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179																																					
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue																																					
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2																																					
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)																																					

TT	Nội dung	Hệ đào tạo thạc sĩ Executive MBA				
		4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
		5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
		6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2
3	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	- Tọa đàm với các chuyên gia trong và ngoài nước; - Học tập thực tiễn nhằm tìm hiểu, giải quyết các vấn đề thực tế của các doanh nghiệp và các địa phương; - Được hỗ trợ, phục vụ tea break, ăn trưa và các tài liệu học tập. - Sử dụng cơ sở dữ liệu các nhà khoa học và cơ sở dữ liệu điện tử chung của Nhà trường.				
4	Chương trình đào tạo mà Nhà trường đang thực hiện	Chương trình đào tạo thạc sĩ Điều hành cao cấp Executive MBA dành cho đối tượng là các nhà quản lý từ cấp phòng trở lên, gồm 2 lĩnh vực lãnh đạo doanh nghiệp và lãnh đạo cơ quan nhà nước và tổ chức. chương trình được áp dụng đào tạo từ năm 2010 trở đi và thường xuyên cập nhật, bổ sung.				
5	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Thạc sĩ tốt nghiệp có đủ khả năng theo học các chương trình chuyên sâu về ngành đào tạo, theo đuổi các chương trình tiến sĩ trong và ngoài nước, tham gia các nhóm nghiên cứu mang tính lý luận và thực tiễn...				
6	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	Người có bằng thạc sĩ Điều hành cao cấp sau khi ra trường có đủ năng lực, tự tin và khả năng giải quyết một cách khoa học các vấn đề quản lý, điều hành ở vị trí đứng đầu trong các tập đoàn, doanh nghiệp, các tổ chức và các cơ quan nhà nước.				